

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 118/2022/CBTT-CMC

Phủ Thọ, ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần CMC**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: **CVT**

- Địa chỉ: **Lô B10 – KCN Thụy Vân – Xã Thụy Vân – TP Việt Trì – Tỉnh Phú**

Thọ

- Điện thoại liên hệ: **02103 991706**

- E-mail: **tchccmc@cmctiles.vn**

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần CMC công bố thông tin về báo cáo tài chính riêng năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2022 tại đường dẫn <http://www.cmctiles.vn/quan-he-co-dong/cac-thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Đức Huy

Công ty Cổ phần CMC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 36

Công ty Cổ phần CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC ("Công ty") tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 26 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Quốc Chính	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2016
Ông Tạ Quang Vững	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Kiều Thế Vinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Thành Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Bà Vũ Thị Loan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Trần Hữu Chuyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2022
	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2021
Ông Trần Đức Huy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Bà Phan Thu Thảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
		miễn nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Hoàng Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
		miễn nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Bùi Quang Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
		miễn nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngân Hà	Trưởng ban kiểm soát	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Bà Phan Thùy Giang	Trưởng ban kiểm soát	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Ngô Kim Văn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
Ông Trần Đức Hiệp	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2021
		miễn nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2021
Ông Trần Đức Huy	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2021
Ông Đỗ Phúc Viện	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2016
Ông Tạ Quang Vững	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2021
		miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2021
Bà Vũ Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 6 năm 2021 là Ông Nguyễn Quang Huy - Tổng Giám đốc; từ ngày 3 tháng 6 năm 2021 đến 26 tháng 1 năm 2022 là Ông Ngô Đức Vũ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị; từ ngày 26 tháng 1 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Đức Huy - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần CMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- › lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- › thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- › nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- › lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Đức Huy
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61774427/23043578

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 2 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Tường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		962.452.609.076	796.231.705.794
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	85.626.140.208	154.591.372.374
111	1. Tiền		85.626.140.208	74.591.372.374
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	80.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	66.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	66.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		375.662.593.548	56.656.152.995
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.313.995.628	8.165.489.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	68.430.416.769	47.290.185.720
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	298.654.996.264	1.985.704.046
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(736.815.113)	(785.226.323)
140	IV. Hàng tồn kho	8	498.591.600.236	514.674.133.037
141	1. Hàng tồn kho		506.673.995.527	518.231.674.887
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.082.395.291)	(3.557.541.850)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.572.275.084	4.310.047.388
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.329.261.105	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	1.010.048.749	4.310.047.388
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	232.965.230	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.465.189.334.620	597.684.180.583
220	I. Tài sản cố định		686.819.174.641	540.322.937.657
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	686.819.174.641	540.322.937.657
222	Nguyên giá		1.672.214.078.998	1.423.244.833.047
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(985.394.904.357)	(882.921.895.390)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		62.017.272.727	44.777.502.487
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	62.017.272.727	44.777.502.487
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	700.000.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		16.352.887.252	12.583.740.439
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.352.887.252	12.583.740.439
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.427.641.943.696	1.393.915.886.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.650.188.028.833	630.298.302.005
310	I. Nợ ngắn hạn		937.601.567.499	594.002.754.590
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	172.914.753.920	183.183.161.799
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	4.409.368.997	4.846.947.418
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	25.940.470.604	6.269.695.843
314	4. Phải trả người lao động		25.699.130.947	36.315.857.404
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	32.272.125.815	309.692.034
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	56.146.385.971	39.493.814.676
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	17	620.219.331.245	318.309.074.607
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	5.274.510.809
330	II. Nợ dài hạn		712.586.461.334	36.295.547.415
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	10.500.000.000	-
338	2. Vay và nợ dài hạn	17	702.086.461.334	36.295.547.415
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		777.453.914.863	763.617.584.372
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	771.418.331.531	750.600.584.372
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		366.908.870.000	366.908.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	14.876.824.710	14.876.824.710
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	18.3	71.192.140.926	65.160.919.884
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	318.440.495.895	303.653.969.778
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		224.240.974.736	183.029.548.933
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		94.199.521.159	120.624.420.845
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	19	6.035.583.332	13.017.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	13.017.000.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		6.035.583.332	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.427.641.943.696	1.393.915.886.377


Vũ Thị Thùy Linh
Người lập


Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng


Trần Đức Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.519.086.060.089	1.360.411.318.964
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(75.989.661.688)	(53.053.857.950)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.443.096.398.401	1.307.357.461.014
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.197.226.904.173)	(1.083.262.226.039)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		245.869.494.228	224.095.234.975
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	13.268.205.180	1.240.233.882
22	7. Chi phí tài chính	23	(57.650.796.973)	(17.403.905.961)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(50.923.663.644)	(16.768.480.261)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(27.679.801.413)	(9.750.588.431)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(52.930.990.743)	(47.539.669.921)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.876.110.279	150.641.304.544
31	11. Thu nhập khác	24	1.042.031.904	508.422.807
32	12. Chi phí khác	24	(3.528.370.912)	(94.010.534)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	24	(2.486.339.008)	414.412.273
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		118.389.771.271	151.055.716.817
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(24.190.250.112)	(30.431.295.972)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		94.199.521.159	120.624.420.845



Vũ Thị Thùy Linh
Người lập



Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		118.389.771.271	151.055.716.817
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		113.088.712.724	128.242.631.509
03	Các khoản dự phòng		4.476.442.231	36.764.931
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	92.626.264
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.496.542.352)	(1.215.863.282)
06	Chi phí lãi vay	23	50.923.663.644	16.768.480.261
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		276.382.047.518	294.980.356.500
09	Tăng các khoản phải thu		(23.990.995.934)	(15.385.690.335)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		11.557.679.360	(18.671.535.421)
11	Tăng các khoản phải trả		9.354.493.356	37.655.031.701
12	Tăng chi phí trả trước		(5.098.407.918)	(4.380.005.058)
14	Tiền lãi vay đã trả		(48.418.563.644)	(16.491.882.418)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.461.989.288)	(31.640.925.128)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	7.201.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.127.510.809)	(5.581.256.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		202.196.752.641	247.685.093.841
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(278.772.782.618)	(148.684.722.397)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(291.900.000.000)	(66.000.000.000)
24	Tiền thu từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		66.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(700.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.316.188.354	598.740.628
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.192.356.594.264)	(214.085.981.769)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.044.531.195.068	1.029.310.263.688
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.049.967.524.511)	(932.284.859.336)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(73.369.061.100)	(54.838.466.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		921.194.609.457	42.186.937.502
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(68.965.232.166)	75.786.049.574
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		154.591.372.374	78.804.143.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.178.873
70	Tiền cuối năm	4	85.626.140.208	154.591.372.374



Vũ Thị Thùy Linh
Người lập



Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 26 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 988 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 853 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	99,986%	99,986%	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2021, Công ty thông qua chủ trương đầu tư thành lập công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT với tổng vốn điều lệ ban đầu là 700.100.000.000 VND. Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2601064731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 2 tháng 8 năm 2021. Ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT là theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã sở hữu 99,986% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT với tổng giá trị vốn góp là 700.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	844.590.125	1.575.867.764
Tiền gửi ngân hàng	84.781.550.083	73.015.504.610
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	85.626.140.208	154.591.372.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hộ kinh doanh Ngọc Thu	1.397.485.472	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	3.792.378.503	3.893.378.503
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.124.131.653	4.272.111.049
TỔNG CỘNG	9.313.995.628	8.165.489.552
Dự phòng phải thu khó đòi	(736.815.113)	(785.226.323)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	25.374.247.570	-
Công ty TNHH Công nghiệp HLT	22.832.342.400	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop	4.590.547.684	21.388.533.642
Các khoản trả trước khác	15.633.279.115	25.901.652.078
TỔNG CỘNG	68.430.416.769	47.290.185.720

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khoản đầu tư (*)	291.900.000.000	-
Phải thu lãi từ các khoản đầu tư	5.584.482.438	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	715.375.342
Tạm ứng cho nhân viên	289.520.000	151.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	880.993.826	1.119.328.704
TỔNG CỘNG	298.654.996.264	1.985.704.046

(*) Đây là các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 6% đến 7%/năm. Lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản hợp tác đầu tư được bảo lãnh bởi Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	216.617.007.914	(2.233.219.343)	167.388.200.123	(2.233.219.343)
Công cụ, dụng cụ	1.626.582.869	-	1.002.071.936	-
Thành phẩm	288.155.711.430	(5.849.175.948)	348.537.010.517	(1.288.983.263)
Hàng hóa	274.693.314	-	624.856.664	-
Hàng gửi đi bán	-	-	679.535.647	(35.339.244)
TỔNG CỘNG	506.673.995.527	(8.082.395.291)	518.231.674.887	(3.557.541.850)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.557.541.850	3.557.541.850
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.524.853.441	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	8.082.395.291	3.557.541.850

Công ty Cổ phần CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	297.344.993.480	1.080.132.910.543	43.998.319.409	1.768.609.615	1.423.244.833.047	
- Mua trong năm	13.337.525.454	6.410.032.447	19.695.297.731	-	39.442.855.632	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.369.141.819	210.993.742.200	-	-	224.362.884.019	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.836.493.700)	-	-	(14.836.493.700)	
Số cuối năm	324.051.660.753	1.282.700.191.490	63.693.617.140	1.768.609.615	1.672.214.078.998	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	102.211.148.974	339.256.155.320	11.071.715.012	1.572.027.797	454.111.047.103	

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	180.701.188.376	674.203.356.201	26.413.451.559	1.603.899.254	882.921.895.390	
- Khấu hao trong năm	21.984.888.022	84.597.398.784	6.463.921.372	42.504.546	113.088.712.724	
- Khấu hao từ quý hình thành tài sản cố định	-	128.416.668	-	-	128.416.668	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.744.120.425)	-	-	(10.744.120.425)	
Số cuối năm	202.686.076.398	748.185.051.228	32.877.372.931	1.646.403.800	985.394.904.357	

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	116.643.805.104	405.929.554.342	17.584.867.850	164.710.361	540.322.937.657	
Số cuối năm	121.365.584.355	534.515.140.262	30.816.244.209	122.205.815	686.819.174.641	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu đất Bạch Hạc	31.770.000.000	31.770.000.000
Công trình xây dựng dở dang (*)	30.247.272.727	13.007.502.487
TỔNG CỘNG	62.017.272.727	44.777.502.487

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ tư vấn liên quan đến một dự án xây dựng cơ bản của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình xin hoàn thiện các thủ tục cấp phép.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc và giá trị hợp lý	Dự phòng hợp lý	Giá gốc và giá trị hợp lý	Dự phòng hợp lý
Đầu tư vào công ty con	700.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	700.000.000.000	-	-	-

Đầu tư vào công ty con là khoản góp vốn đầu tư 99,986% vốn điều lệ trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT với tổng giá trị vốn góp là 700.000.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.664.768.975	8.931.610.068
Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	4.395.544.955	3.374.906.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.292.573.322	277.223.897
TỔNG CỘNG	16.352.887.252	12.583.740.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop	45.246.370.847	45.246.370.847	35.283.525.914	35.283.525.914
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	23.717.690.627	23.717.690.627	-	-
Hãng Panson Ceramics (Hong Kong)	16.386.919.360	16.386.919.360	14.639.035.450	14.639.035.450
Công ty Cổ phần IDC	-	-	6.494.316.840	6.494.316.840
Phải trả đối tượng khác	87.563.773.086	87.563.773.086	126.766.283.595	126.766.283.595
TỔNG CỘNG	172.914.753.920	172.914.753.920	183.183.161.799	183.183.161.799

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hồng Phú Thọ	610.030.093	185.325.280
Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh	1.194.087.135	1.759.094.230
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	416.658.000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Hà Huy	-	794.178.465
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.188.593.769	2.108.349.443
TỔNG CỘNG	4.409.368.997	4.846.947.418

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	56.958.245	177.106.773.934	(175.833.903.711)	1.329.828.468
Thuế xuất, nhập khẩu	116.915.948	3.576.458.374	(3.693.374.322)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.882.381.312	24.190.250.112	(5.461.989.288)	24.610.642.136
Thuế thu nhập cá nhân	186.478.543	2.341.453.135	(2.527.931.678)	-
Tiền thuê đất	-	4.521.930.905	(4.521.930.905)	-
Các loại thuế khác	26.961.795	-	(26.961.795)	-
TỔNG CỘNG	6.269.695.843	211.736.866.460	(192.066.091.699)	25.940.470.604
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.310.047.388	2.994.806.187	(6.294.804.826)	1.010.048.749
Thuế thu nhập cá nhân	-	232.965.230	-	232.965.230
TỔNG CỘNG	4.310.047.388	3.227.771.417	(6.294.804.826)	1.243.013.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	28.920.525.815	309.692.034
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.351.600.000	-
TỔNG CỘNG	32.272.125.815	309.692.034

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.163.064.945	1.150.352.045
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	10.500.000.000	-
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	21.600.796.736	18.761.263.107
Phải trả ngắn hạn khác	22.882.524.290	19.582.199.524
TỔNG CỘNG	56.146.385.971	39.493.814.676
Dài hạn		
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	10.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	10.500.000.000	-

Công ty Cổ phần CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm				Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				
Vay ngắn hạn										
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	302.784.498.306	302.784.498.306	1.198.805.871.256	(1.018.032.114.300)	483.558.255.262	483.558.255.262	-			
Vay đối tượng khác	5.080.535.286	5.080.535.286	115.040.914	(5.195.576.200)	-	-				
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	10.444.041.015	10.444.041.015	39.411.075.983	(10.444.041.015)	39.411.075.983	39.411.075.983				
Trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 17.3)	-	-	97.250.000.000	-	97.250.000.000	97.250.000.000				
	318.309.074.607	318.309.074.607	1.335.581.988.153	(1.033.671.731.515)	620.219.331.245	620.219.331.245				
Vay dài hạn										
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	36.295.547.415	36.295.547.415	145.610.282.898	(55.706.868.979)	126.198.961.334	126.198.961.334				
Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 17.3)	-	-	575.887.500.000	-	575.887.500.000	575.887.500.000				
	36.295.547.415	36.295.547.415	721.497.782.898	(55.706.868.979)	702.086.461.334	702.086.461.334				
	354.604.622.022	354.604.622.022	2.057.079.771.051	(1.089.378.600.494)	1.322.305.792.579	1.322.305.792.579				
TỔNG CỘNG										

Công ty Cổ phần CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	93.396.211.299	Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 8 tháng 6 năm 2022	Từ 4,3% đến 4,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	98.837.855.079	Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 16 tháng 5 năm 2022	Từ 4,5% đến 5,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	177.208.511.779	Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 30 tháng 6 năm 2022	4,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai.
Ngân hàng TMCP MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	68.136.490.392	Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 4 tháng 8 năm 2022	4,3%	Bảo lãnh toàn bộ hạn mức tín dụng từ Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	45.979.186.713	Gốc và lãi được trả vào ngày cuối cùng của tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 19 tháng 1 năm 2022	5,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai.
TỔNG CỘNG	483.558.255.262			

Công ty Cổ phần CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	148.772.223.983	Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 5 tháng 1 năm 2026	Từ 8,5% đến 8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	9.919.713.334	Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 1 năm 2024	8,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	6.918.100.000	Gốc và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13 tháng 1 năm 2025	8,5%	Tài sản gắn liền với đất thuộc nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1), và máy móc thiết bị, dây chuyền máy mài gạch cạnh đảo chiều kiểu khô bộ tách bụi và máy in HOPEJET YHZ700/5, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị của nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 3), hàng hóa luân chuyển của Công ty cổ phần CMC.

TỔNG CỘNG

165.610.037.317

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 39.411.075.983
- Vay dài hạn 126.198.961.334

Công ty Cổ phần CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.3 Trái phiếu phát hành

Chi tiết trái phiếu đã phát hành của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Loại trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá VND	Giá trị VND	Lãi suất năm	Đơn vị tính: VND
Trái phiếu doanh nghiệp	1.000.000	100.000	100.000.000.000	9,5%	11 tháng 8 năm 2022
Trái phiếu doanh nghiệp	1.000.000	100.000	100.000.000.000	10,0%	11 tháng 8 năm 2023
Trái phiếu doanh nghiệp	3.000.000	100.000	300.000.000.000	10,6%	11 tháng 8 năm 2025
Trái phiếu doanh nghiệp	2.000.000	100.000	200.000.000.000	10,6%	11 tháng 8 năm 2026
Chi phí phát hành trái phiếu	7.000.000		(26.862.500.000)		
			673.137.500.000		

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Trái phiếu phải trả và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong năm tới
Trái phiếu phải trả và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong dài hạn

97.250.000.000
575.887.500.000

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 42.167.440 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (NVT);
- ▶ Các khoản tiền gửi, số dư, chứng khoán và quyền tài sản phát sinh từ chứng khoán được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT theo bảng kê trong hợp đồng cầm cố tài sản.

Công ty Cổ phần CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số đầu năm	366.908.870.000	14.876.824.710	56.927.911.286	254.531.896.629	693.245.502.625
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	120.624.420.845	120.624.420.845
- Trả cổ tức	-	-	-	(55.036.330.500)	(55.036.330.500)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.233.008.598	(8.233.008.598)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.233.008.598)	(8.233.008.598)
Số cuối năm	366.908.870.000	14.876.824.710	65.160.919.884	303.653.969.778	750.600.584.372
Năm nay					
Số đầu năm	366.908.870.000	14.876.824.710	65.160.919.884	303.653.969.778	750.600.584.372
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	94.199.521.159	94.199.521.159
- Trả cổ tức (*)	-	-	-	(73.381.774.000)	(73.381.774.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	6.031.221.042	(6.031.221.042)	-
Số cuối năm	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	318.440.495.895	771.418.331.531

(*) Vào ngày 20 tháng 3 năm 2021, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển và chi trả cổ tức năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

18.3 Quỹ đầu tư phát triển

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	65.160.919.884	56.927.911.286
Trích lập trong năm	6.031.221.042	8.233.008.598
Chi trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>71.192.140.926</u>	<u>65.160.919.884</u>

19. NGUỒN KINH PHÍ

19.1 Nguồn kinh phí

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.017.000.000	6.944.882.100
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	7.201.000.000
Hoàn trả kinh phí	(1.017.100.000)	-
Chi sự nghiệp	<u>(11.999.900.000)</u>	<u>(1.128.882.100)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>13.017.000.000</u>

Đây là khoản kinh phí được cấp theo Quyết định số 18-/QĐ-NAT1F-HĐQL năm 2017 của Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia thuộc Bộ Khoa học Công nghệ về việc phê duyệt cấp kinh phí thực hiện dự án "Nghiên cứu làm chủ, ứng dụng công nghệ sản xuất gạch Granite thẩm muối tan công suất 3.000.000 m²/năm". Khoản kinh phí này được quyết toán theo biên bản xác nhận quyết toán chi nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ ngày 28 tháng 1 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGUỒN KINH PHÍ (tiếp theo)

19.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	6.164.000.000	-
Hao mòn trong năm	(128.416.668)	-
Số cuối năm	<u>6.035.583.332</u>	<u>-</u>

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.519.086.060.089	1.360.411.318.964
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	1.510.566.989.299	1.352.790.377.479
Doanh thu bán hàng hóa	1.346.001.400	226.610.760
Doanh thu khác	7.173.069.390	7.394.330.725
Các khoản giảm trừ doanh thu	(75.989.661.688)	(53.053.857.950)
Chiết khấu thương mại		
Doanh thu thuần	<u>1.443.096.398.401</u>	<u>1.307.357.461.014</u>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.124.567.402	1.215.863.282
Lãi các khoản đầu tư khác (*)	8.191.620.952	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	952.016.826	24.370.600
TỔNG CỘNG	<u>13.268.205.180</u>	<u>1.240.233.882</u>

(*) Đây là lãi từ các hoạt động đầu tư trái phiếu, cổ phiếu và từ các hợp đồng hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.191.487.979.729	1.083.066.913.079
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.214.071.003	195.312.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.524.853.441	-
TỔNG CỘNG	<u>1.197.226.904.173</u>	<u>1.083.262.226.039</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao	1.814.936.396	1.049.378.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.119.252.274	3.265.842.396
Chi phí nhân công	14.793.891.314	4.338.961.167
Chi phí bán hàng khác	951.721.429	1.096.405.898
	27.679.801.413	9.750.588.431
TỔNG CỘNG		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí khấu hao	3.223.814.375	1.266.782.600
Chi phí nhân công	25.007.341.323	26.831.183.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.597.360.584	8.220.755.782
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.102.474.461	11.220.947.547
	52.930.990.743	47.539.669.921
TỔNG CỘNG		

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi trái phiếu	28.565.479.454	-
Chi phí lãi vay	22.358.184.190	16.768.480.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.089.633.329	621.952.973
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	4.637.500.000	-
Chi phí tài chính khác	-	13.472.727
	57.650.796.973	17.403.905.961
TỔNG CỘNG		

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ không phải thanh toán	-	301.662.115
Thu nhập khác	1.042.031.904	206.760.692
	1.042.031.904	508.422.807
Chi phí khác		
Các khoản phạt hành chính, phạt nộp chậm	187.906.253	88.629.804
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.819.646.002	-
Các chi phí khác	1.520.818.657	5.380.730
	3.528.370.912	94.010.534
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(2.486.339.008)	414.412.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.015.152.790	845.184.206.907
Chi phí nhân công	138.868.982.334	129.655.002.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.088.712.724	128.242.631.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.244.709.935	92.635.650.191
Chi phí dự phòng	4.524.853.441	36.764.931
Chi phí bằng tiền khác	37.394.212.802	28.670.753.195
TỔNG CỘNG	1.217.136.624.026	1.224.425.009.388

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.190.250.112	30.400.602.656
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	30.693.316
TỔNG CỘNG	24.190.250.112	30.431.295.972

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.389.771.271	151.055.716.817
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.677.954.254	30.211.143.363
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí khấu hao	172.454.642	151.733.332
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	24.000.000	20.000.000
Chi phí không được khấu trừ khác	315.841.216	17.725.961
Điều chỉnh thuế trích thiếu của các năm trước	-	30.693.316
Chi phí thuế TNDN	24.190.250.112	30.431.295.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CVT	Công ty con	Chuyển tiền góp vốn	700.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư khoản đầu tư với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 11)				
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CVT	Công ty con	Đầu tư vào Công ty con	700.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			700.000.000.000	-

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng Giám đốc	1.351.094.601	975.559.612
Tổng Giám đốc	677.125.000	-
Phó Tổng Giám đốc	464.686.435	432.112.426
Phó Tổng Giám đốc	869.676.438	720.080.116
Phó Tổng Giám đốc	838.030.402	-
Phó Tổng Giám đốc	657.707.889	-
TỔNG CỘNG	4.858.320.765	2.127.752.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	25.244,08	7.032,50
- Đồng Euro (EUR)	3.071,65	2.578,50
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nợ khó đòi đã xử lý năm 2017	584.352.672	584.352.672
Nợ khó đòi đã xử lý năm 2018	539.031.714	539.031.714
Nợ khó đòi đã xử lý năm 2019	2.434.936.021	2.434.936.021

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

 Vũ Thị Thùy Linh Người lập	 Nguyễn Thị Bình Minh Kế toán trưởng	 Trần Đức Huy Tổng Giám đốc
--	---	--

Ngày 31 tháng 3 năm 2022